

Bản án số: **39/2025/HNGĐ-ST**

Ngày 13/9/2025

*“Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình
có yếu tố nước ngoài”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Thủy

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Kim Thanh và bà Hoàng Thị Duyên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thảo Phương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 30/2025/TLST - HNGĐ, ngày 27 tháng 6 năm 2025, về việc *“Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài”*.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 27/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 14 tháng 8 năm 2025 và quyết định hoãn phiên tòa số 25/2025/QĐST-HNGĐ ngày 29/8/2025, giữa:

- Nguyên đơn: Ông **Phạm Văn T**, sinh năm 1974

Địa chỉ: Thôn T, xã T, tỉnh Tuyên Quang (Địa chỉ chưa sát nhập: Thôn T, xã H, huyện S, tỉnh Tuyên Quang).

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1975

Địa chỉ: Thôn T, xã T, tỉnh Tuyên Quang (Địa chỉ chưa sát nhập: Thôn T, xã H, huyện S, tỉnh Tuyên Quang). Chỗ ở hiện nay: Malaysia (Không rõ địa chỉ cụ thể)
(Ông T có đơn xin xét xử vắng mặt, bà L vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Phạm Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị L kết hôn vào ngày 07/01/1996 đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (cũ) nay là UBND xã T, tỉnh Tuyên Quang, đăng ký kết hôn do hai bên tự nguyện, không bị ai ép buộc. Sau

khi kết hôn vợ chồng sống tại xã T, tỉnh Tuyên Quang cùng gia đình nhà ông, sau đó vợ chồng ông làm nhà ra ở riêng. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc bình thường, đến năm 2010 vợ chồng ông bàn bạc với nhau, ông cho vợ đi suất khẩu lao động để cải thiện kinh tế, thời gian đầu bà L vẫn quan tâm và gọi điện về hỏi thăm chồng con, nhưng dần dần bà không gọi điện về cho ông nữa, bà chỉ gọi điện cho con ông, em cậu em mợ của bà và dấu địa chỉ nên hiện ông không biết địa chỉ cụ thể mà chỉ biết bà L đang làm việc tại nước Malaysia. Đến năm 2020 thì vợ chồng ông không còn thông tin với nhau. Ông xác định vợ chồng không còn tình cảm, không còn quan tâm đến nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông làm đơn yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị L.

Về con chung: Ông và bà L có 02 con chung là cháu Phạm Thế H, sinh năm 2002 và cháu Phạm Thị H1, sinh năm 1997, hiện nay các cháu đã trưởng thành, có công ăn việc làm ổn định, tự lo cho cuộc sống của bản thân nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông xác định, ông và bà L không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị L hiện đang sinh sống và lao động ở nước ngoài (Malaysia): Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã thông báo, gửi, tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho bà L thông qua người thân là chị Nguyễn Thị Q (là em mợ, lấy em cậu ruột của bà L) tại Việt Nam, tuy nhiên chị Q không thông báo được hết tất cả các tài liệu cho bà L, bà L không cho ông T, gia đình và địa phương biết địa chỉ nơi hiện đang sống và làm việc ở nước ngoài, ông T, gia đình và địa phương hiện không nắm được địa chỉ bên nước ngoài của bà L, ông T, gia đình yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Tòa án đã tiến hành niêm yết các tài liệu theo đúng quy định của pháp luật.

Tại công văn số 187/PA08-Đ1 ngày 29/7/2025 của Phòng quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh T, xác định: Công dân Nguyễn Thị L, sinh ngày 10/5/1975, đã sử dụng hộ chiếu số C5112516 xuất, nhập cảnh qua Sân bay quốc tế N, Hà Nội, xuất cảnh gần nhất ngày 09/4/2024, chưa có thông tin nhập cảnh.

Do bà L đang sinh sống, lao động ở nước ngoài (Malaysia) và ông T không yêu cầu hòa giải, căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự do vậy Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án mà giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm, Thư ký đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến khi xét xử. Bà

Nguyễn Thị L đã được người thân trong gia đình thông báo các văn bản tố tụng của Tòa án, nhưng bà L không cung cấp địa chỉ bên nước ngoài cho ông T, gia đình, địa phương nên ông T, gia đình và địa phương không nắm được địa chỉ chỗ tạm trú, nơi làm việc của bà L, do đó Tòa án đã niêm yết các tài liệu theo quy định của pháp luật. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Nghị quyết 01/2025/HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, về hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân, Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang tiến hành xét xử vắng mặt ông T và bà L là có căn cứ và đúng thẩm quyền theo quy định.

Về nội dung: Căn cứ vào lời trình bày của ông T và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở xác định cuộc sống chung của vợ chồng ông T, bà L không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, hiện mỗi người ở một nước, không có khả năng đoàn tụ, vì vậy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 57; Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Xử cho ông Phạm Văn T được ly hôn với bà Nguyễn Thị L. Về con chung: Ông T và bà L có 02 con chung là cháu Phạm Thê H, sinh năm 2002 và cháu Phạm Thị H1, sinh năm 1997, hiện nay các cháu đã trưởng thành thân, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề nghị xem xét giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Ông T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề nghị xem xét giải quyết. Về án phí, ông T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Về quyền kháng cáo, các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 07/01/1996 đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (cũ) nay là UBND xã T, tỉnh Tuyên Quang, Giấy chứng nhận kết hôn số 01, ngày 07/01/1996 - là hôn nhân hợp pháp. Bà Nguyễn Thị L hiện đang sinh sống, lao động ở nước ngoài (Malaysia), theo quy định tại khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm d khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 01/2025/HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, về hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền

của các Tòa án nhân dân, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Ông Phạm Văn T có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị L hiện đang lao động ở nước ngoài nhưng vẫn thường xuyên liên lạc bằng điện thoại với gia đình để thăm hỏi các em và các con. Gia đình bà L xác định, hiện bà L đang lao động và sinh sống tại nước Malaysia, nhưng gia đình không biết địa chỉ cụ thể của bà L. Tòa án đã tiến hành tổng đạt văn bản tố tụng của Tòa án cho bà L thông qua người thân, nhưng gia đình không tổng đạt được cho bà L thường xuyên vì bà L không cung cấp địa chỉ ở nước ngoài cho ông T gia đình và địa phương biết, Tòa án đã niêm yết các tài liệu theo quy định của pháp luật. Tại công văn số 187/PA08-Đ1 ngày 29/7/2025 của Phòng quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh T, xác định: Công dân Nguyễn Thị L, sinh ngày 10/5/1975, đã sử dụng hộ chiếu số C5112516 xuất, nhập cảnh qua Sân bay quốc tế N, Hà Nội, xuất cảnh gần nhất ngày 09/4/2024, chưa có thông tin nhập cảnh. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 01/2025/HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, về hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T và bà L là có căn cứ và đúng theo quy định của pháp luật.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn T:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 07/01/1996 đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (cũ) nay là UBND xã T, tỉnh Tuyên Quang, Giấy chứng nhận kết hôn số 01 ngày 07/01/1996 - là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng ông T, bà L sống tại xã H, huyện S (cũ) nay là xã T, tỉnh Tuyên Quang. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc bình thường, đến năm 2010, bà L đi suất khẩu lao động, thời gian đầu bà L vẫn quan tâm và gọi điện về hỏi thăm chồng con, nhưng dần dần bà L không còn quan tâm đến ông T. Hiện nay, ông T, bà L mỗi người ở một nước khác nhau, ông T và bà L sống ly thân từ năm 2010 đến nay, mâu thuẫn đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, xét yêu cầu xin ly hôn của ông T là có căn cứ. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T, xử cho ông T được ly hôn với bà L.

[3.2] Về nuôi con chung: Quá trình chung sống ông T và bà L có 02 con chung là cháu Phạm Thế H, sinh năm 2002 và cháu Phạm Thị H1, sinh năm 1997, hiện nay các cháu đã trưởng thành thân, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung; về nợ chung: Ông T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Trong quá trình thụ lý đơn khởi kiện, thụ lý vụ án, ông T cung cấp tài liệu là hộ gia đình khó khăn, là hộ cận nghèo có xác nhận của địa phương nên ông T đã được miễn nộp tạm ứng án phí, tuy nhiên trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Tòa án đi xác minh, thu thập chứng cứ thì hộ ông T đã thoát nghèo nên ông T phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí theo quy định của pháp luật. Bà L không phải chịu án phí.

[5] Về quyền kháng cáo: Ông T, bà L được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 35; khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2, khoản 4 Điều 207; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 273; điểm d khoản 1 Điều 469; khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Nghị quyết 01/2025/HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, về hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH1430/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T về việc xin ly hôn đối với bà Nguyễn Thị L.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Phạm Văn T được ly hôn với bà Nguyễn Thị L.

2. Về tài sản chung, về nợ chung: Ông T xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Văn T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Ông Phạm Văn T vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật. Bà Nguyễn Thị L vắng mặt được quyền kháng

cáo bản án trong hạn 01 (một) tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Tòa phúc thẩm 1, TANDTC tại Hà Nội;
- Viện phúc thẩm 1, VKSNDTC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- THADS tỉnh Tuyên Quang;
- UBND xã Tân Thanh (Nơi ĐKKH);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Thủy

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Kim Thanh - Hoàng Thị Duyên

Nguyễn Xuân Thủy

Nơi nhận:

- Tòa phúc thẩm 1, TANDTC tại Hà Nội;
- Viện phúc thẩm 1, VKSNDTC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- THADS tỉnh Tuyên Quang;
- UBND xã Tân Thanh (Nơi ĐKKH);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ma Hồng Thắng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Nguyễn Thị Kim Thanh Hoàng Thị Duyên

Ma Hồng Thắng